

Số: 3012/BV-VTTBYT  
V/v yêu cầu báo giá.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện thành phố Thủ Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất sinh phẩm bổ sung năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện thành phố Thủ Đức
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:  
- Bà Phạm Thị Thanh Thảo Số điện thoại: 028 22444167
- Cách thức tiếp nhận báo giá: gửi đồng thời bản mềm và bản cứng (bản giấy).  
- Nhận bản mềm qua email: [phongvtu.bvtd@gmail.com](mailto:phongvtu.bvtd@gmail.com)  
- Nhận trực tiếp bản giấy tại địa chỉ: Phòng Vật tư, thiết bị y tế (Phòng 105), Bệnh viện thành phố Thủ Đức – Số 14 Phú Châu, Phường Tam Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh. (Địa chỉ cũ : Số 14 Phú Châu, Phường Tam Phú, Thành phố Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh).
- Thời gian nhận hồ sơ chào giá: từ ngày 23 tháng 07 năm 2025 đến hết ngày 01 tháng 8 năm 2025.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục vật tư y tế: Liên hệ theo thông tin người tiếp nhận chào giá hoặc tải danh mục tại website bệnh viện: <https://benhvienthuthuduc.vn>
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện thành phố Thủ Đức - Số 29 Phú Châu, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Yêu cầu về chào giá: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bệnh viện.
- Yêu cầu khác:  
Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp bao gồm các tài liệu sau:  
+ Thư chào giá, bảng báo giá của nhà cung cấp theo mẫu bệnh viện (có ký tên, đóng dấu);  
+ Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà cung cấp;  
+ Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác;  
+ Các thông tin khác (nếu có).✱

**Nơi nhận:**

- Các nhà thầu;
- Lưu: VT, P.VTTBYT, (Th,2b).

**GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**BỆNH VIỆN**  
**THÀNH PHỐ**  
**THỦ ĐỨC**  
**BS. CKII. Hoàng Văn Dũng**



**DANH MỤC HÓA CHẤT SINH PHẨM BỔ SUNG NĂM 2025**  
(Đính kèm công văn số 3012 /BV-VTTBYT ngày 23 tháng 7 năm 2025)

| STT | Tên vật tư mời thầu                                       | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                       | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)           | (5)         | (6)      |
| 1   | Bộ khuếch đại tín hiệu OptiView (dùng cho kháng thể khó)  | - Bộ khuếch đại để tăng cường độ nhuộm màu của các kháng thể, được cố định bằng formalin, mô nhúng paraffin<br>- Một ống hóa chất khuếch đại chứa tyramide gắn chất kết nối chứa HQ<br>- Một ống hóa chất khuếch đại đa phân tử chứa kháng thể chuột kháng HQ được đánh dấu HRP<br>Một ống dung dịch H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 0.04%<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                  | 50test /hộp   | Hộp         | 1        |
| 2   | Bộ phát hiện đa năng UltraView                            | - Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên bằng cách tạo kết tủa màu nâu, là một hệ thống gián tiếp, không có biotin để phát hiện IgG chuột, IgM chuột và các kháng thể sơ cấp từ thỏ. Bộ kit được dùng để xác định các đích bằng phương pháp hóa mô miễn dịch trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin và mô đông lạnh được nhuộm trên máy Hóa mô miễn dịch.<br>chứa thuốc thử đủ cho 250 xét nghiệm.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu | 250 test /hộp | Hộp         | 3        |
| 3   | Dung dịch bọc lọ kháng nguyên                             | - 1 bình dung dịch bọc lọ kháng nguyên số 1 có dung tích 2L, chứa một dung dịch đệm tris và chất bảo quản thích hợp.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2 lít /hộp    | Hộp         | 4        |
| 4   | Dung dịch chống bay hơi thuốc thử trên tiêu bản           | - Dung dịch phủ lam.<br>- Một bình dung dịch dầu khoáng phủ tiêu bản dạng pha sẵn có dung tích 2L chứa một hydrocarbon paraffin hóa tỷ trọng thấp và dầu khoáng.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2 lít /bình   | Bình/ Hộp   | 20       |
| 5   | Dung dịch rửa 10X                                         | - 1 bình dung dịch rửa 2lít chứa một dung dịch đệm Tris và chất bảo quản.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2 lít /bình   | Bình/ Hộp   | 6        |
| 6   | Hóa chất làm xanh nền hematoxylin giúp tăng độ tương phản | - Chất thử chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm mô tế bào trên lam hóa mô miễn dịch.<br>Mỗi ống chứa 25 mL thuốc thử pha sẵn<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 250 test /hộp | Hộp         | 5        |
| 7   | Kháng thể đơn dòng CDX-2                                  | - Thuốc thử kháng thể đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>- Vật chủ: thỏ<br>- Lớp kháng thể: IgG<br>- Nguồn: Dịch nổi.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                 | 50 Test /hộp  | Hộp         | 2        |
| 8   | Nhãn in mã vạch chuyên dụng chống thấm nước               | - Sticker dán lam dùng cho máy nhuộm mô tế bào trên lam<br>- Hộp chứa 5 cuộn nhãn, mỗi cuộn có 500 nhãn trắng, dùng để in nhãn cho xét nghiệm nhuộm trên máy nhuộm hóa mô.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2500 cái /hộp | Hộp         | 2        |
| 9   | Thuốc nhuộm hematoxylin II                                | - Chất thử kiểm tra<br>- 1 ống phân phối thuốc thử dung tích 25 mL có nồng độ Hematoxylin trong dung dịch glycol và chất ổn định là acid acetic.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 250 test /hộp | Hộp         | 6        |
| 10  | Thuốc thử xét nghiệm ALK                                  | - Thuốc thử chứa một kháng thể đơn dòng tái tổ hợp từ thỏ với lượng thuốc thử đủ để nhuộm 50 tiêu bản.<br>- Một ống kháng thể 5 mL chứa khoảng 70 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.<br>- Kháng thể được pha loãng trong PBS 0.08 M với 3% protein vận chuyển và 0.05% chất bảo quản ProClin 300.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                              | 50 Test /hộp  | Hộp         | 1        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                    | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)          | (5)         | (6)      |
| 11  | Thuốc thử xét nghiệm Anti E- Cadherin  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kháng trực tiếp domain tế bào chất của protein xuyên màng của người được biểu hiện như là một phần của phức hợp kết dính tế bào-tế bào trong các biểu mô. Kháng thể này có thể được sử dụng để hỗ trợ trong phân biệt ung thư biểu mô tiêu thụ xâm lấn và/hoặc tại chỗ từ ung thư biểu mô tiêu quản xâm lấn và/hoặc tại chỗ ở vú.</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 1.57 µg kháng thể đơn dòng.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 3 mg/mL</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                 | 50 Test      | Hộp         | 2        |
| 12  | Thuốc thử xét nghiệm anti-CD10         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 24.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 4.9 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                              | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 13  | Thuốc thử xét nghiệm anti-CD30         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch protein dưới kính hiển vi quang học trên lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 6 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.2 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 14  | Thuốc thử xét nghiệm ANTI-CD43         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin.</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                     | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 15  | Thuốc thử xét nghiệm ANTI-CYCLIN D1    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 0,33 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl 0.05 M với protein vận chuyển 1% và ProClin 300, một chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,07 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                           | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 16  | Thuốc thử xét nghiệm anti-Her2         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 30 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên c-erbB-2 người.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong muối đệm Tris 0.05 M, EDTA 0.01 M, Brij-35 0.05% với protein vận chuyển 0.3% và natri azide 0.05%, một chất bảo quản. Có vết huyết thanh bào thai bê, khoảng 0.25% có trong dung dịch gốc.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 16 mg/mL. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 6 µg/mL. Kháng là một IgG thỏ pha loãng từ dịch nổi nuôi cấy mô tế bào.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul> | 50 Test /hộp | Hộp         | 3        |
| 17  | Thuốc thử xét nghiệm Anti-Keratin, Pan | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kháng thể được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch hầu hết cytokeratin có tính acid và tất cả cytokeratin có tính bazơ dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin.</li> <li>- Kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 231.5 µg hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                            | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 18  | Thuốc thử xét nghiệm Anti-P40          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 2.0 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCL 0.05M với protein vận chuyển 1% và ProClin 300, một chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.4 µg/mL</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                   | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                    | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)          | (5)         | (6)      |
| 19  | Thuốc thử xét nghiệm BCL-2             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch protein của u lympho tế bào B dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 1.0 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.2 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul> | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 20  | Thuốc thử xét nghiệm BLC-6             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: chuột</li> <li>- Nguồn: Dịch nổi</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 21  | Thuốc thử xét nghiệm CD117             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được dùng để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch, dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin</li> <li>- Một ống thuốc thử chứa khoảng 0.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.1 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                               | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 22  | Thuốc thử xét nghiệm CD138             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: chuột</li> <li>- Lớp kháng thể: IgG1</li> <li>- Nguồn: Dịch nổi.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 23  | Thuốc thử xét nghiệm CD56              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: thỏ</li> <li>- Lớp kháng thể: IgG1</li> <li>- Nguồn: Dịch nổi.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                  | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 24  | Thuốc thử xét nghiệm CELL MARQUE, PLAP | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể này chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: chuột</li> <li>- Lớp kháng thể: IgG/k</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                       | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 25  | Thuốc thử xét nghiệm CELL MARQUE, TDT  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: thỏ</li> <li>- Nguồn: Kháng huyết thanh miễn dịch.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                              | 50 Test      | Hộp         | 1        |
| 26  | Thuốc thử xét nghiệm CK 5/6            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 52 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 10.4 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                             | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 27  | Thuốc thử xét nghiệm c-MYC             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch protein dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 120 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 24 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                        | 50 Test      | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                  | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                  | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (4)          | (5)         | (6)      |
| 28  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-Melanosome (HMB45) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 tiêu bản.</li> <li>- Ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl 0.05 M với protein vận chuyển 2%, và ProClin 300 0.10%, chất bảo quản chứa hoạt chất là 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10.5 µg/mL. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul> | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 29  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD15               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 56 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp có trong mô.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl 0.05 M với protein vận chuyển 2%, và ProClin 300 0.10%, một chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 11 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                              | 50 Test      | Hộp         | 1        |
| 30  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD20               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 1.5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,3 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                                           | 50 Test      | Hộp         | 2        |
| 31  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD23               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                          | 50 Test      | Hộp         | 1        |
| 32  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD3                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 2 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,4 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                                               | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 33  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD34               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 4 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp có trong mô. Kháng thể được pha loãng trong đệm có chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0,8 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                                                            | 50 Test      | Hộp         | 1        |
| 34  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD45 (LCA)         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp với phân hiện diện trong mẫu mô.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 50 Test      | Hộp         | 2        |
| 35  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-CD5                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 4µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.8 µg/mL</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng mẫu</li> </ul>                                                                                 | 50 Test      | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư môi trường                           | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                             | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)          | (5)         | (6)      |
| 36  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-Desmin        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch desmin dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 25 µg kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp desmin có trong mô.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 5 µg/mL</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>         | 50 Test      | Hộp         | 1        |
| 37  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM ANTI-ER            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm đóng gói 50 xét nghiệm, được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính kháng nguyên thụ thể trên các lát cắt mô vú được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin trên máy nhuộm tiêu bản tự động.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên của người.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>                                                  | 50 Test /hộp | Hộp         | 3        |
| 38  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM ANTI-KI-67         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch protein dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin;</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 10 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp có trong mô.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 2 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>                           | 50 Test /hộp | Hộp         | 4        |
| 39  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM ANTI-PR            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng thí nghiệm để định tính kháng nguyên thụ thể trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin trên máy nhuộm tiêu bản tự động.</li> <li>- Chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên người.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>                                     | 50 Test /hộp | Hộp         | 3        |
| 40  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-S100          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 50 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong muối đệm phosphate có chứa protein vận chuyển và chất bảo quản ProClin 300 0.05%.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 3 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 10 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>                  | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 41  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM anti-Synaptophysin | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 tiêu bản. Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 2.6µg kháng thể đơn dòng từ thỏ lấy từ dịch nuôi cấy tế bào.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong đệm Phosphate với protein vận chuyển và ProClin 300 0.05%, một chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 19 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul> | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 42  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM Anti-Vimentin      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 12.5 µg (2.5 µg/mL) kháng thể đơn dòng từ chuột kháng trực tiếp với vimentin hiện diện trong mẫu mô. Kháng thể được pha loãng trong đệm có chứa protein vận chuyển và chất bảo quản.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>                                                                                                                | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 43  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM Cytokeratin 20     | <p>Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</p> <p>Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 9.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</p> <p>Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.9 µg/mL</p> <p>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</p>                                                                    | 50 Test      | Hộp         | 2        |
| 44  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM Cytokeratin7       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng đầu</li> </ul>             | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                 | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (4)          | (5)         | (6)      |
| 45  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM EMA    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm kháng trực tiếp kháng nguyên màng biểu mô biểu hiện trên bề mặt đỉnh của tế bào biểu mô tuyến. Kháng thể này có thể được dùng để hỗ trợ việc xác định kháng nguyên trên màng biểu mô trong ung thư tuyến có nguồn gốc từ biểu mô bài tiết, u trung biểu mô ác tính, ung thư biểu mô tế bào thận và u màng não.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL chứa khoảng 2.7 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul> | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 46  | Thuốc thử xét nghiệm CONFIRM PAX5   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng tái tổ hợp từ thỏ.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1.0 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                          | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 47  | Thuốc thử xét nghiệm DOG-1          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 48  | Thuốc thử xét nghiệm E-Carherin     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: Thỏ</li> <li>- Lớp kháng thể: IgG</li> <li>- Nguồn: Dịch nổi.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                         | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 49  | Thuốc thử xét nghiệm Glypican-3     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện protein trong mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.</li> <li>- Một ống thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: chuột</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                   | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 50  | Thuốc thử xét nghiệm MLH1 (M1)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL của xét nghiệm antibody chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong đệm TBS có chứa protein vận chuyển 0.3%.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 3 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                            | Hộp /50test  | Hộp         | 1        |
| 51  | Thuốc thử xét nghiệm MSH2           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL của xét nghiệm chứa khoảng 100 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong đệm phosphate 0.1M (pH 7.3) với protein vận chuyển 0.3%, Brij 35 0.05%, và chất bảo quản ProClin 300 0.05%.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 3 mg/mL.</li> <li>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 20 µg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                            | Hộp /50test  | Hộp         | 1        |
| 52  | Thuốc thử xét nghiệm MSH6           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Một ống thuốc thử 5 mL của xét nghiệm chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.</li> <li>- Kháng thể được pha loãng trong Tris HCl 0.05M với protein vận chuyển 1% và ProClin 300 0.10%, một chất bảo quản.</li> <li>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                   | Hộp /50test  | Hộp         | 1        |
| 53  | Thuốc thử xét nghiệm MUM 1 (MRQ-43) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử kháng thể được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện protein trong mô.</li> <li>- Một ống kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.</li> <li>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide &lt; 0.1%</li> <li>- Vật chủ: Thỏ</li> <li>- Nguồn: Dịch nổi.</li> <li>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu</li> </ul>                                                                                                                                                                        | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)          | (5)         | (6)      |
| 54  | Thuốc thử xét nghiệm Napsin A      | Một ống thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>Vật chủ: chuột<br>Lớp kháng thể: IgG1/k<br>Nguồn: Dịch nổi<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                                                                                                                                                                                | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 55  | Thuốc thử xét nghiệm PD-L1         | - Dùng để phát hiện định tính protein phổi từ chất theo chương trình 1 trong mô ung thư phổi không phải tế bào nhỏ ở phổi, ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin và các mô khối u khác được nhuộm bằng OptiView.<br>- Một ống thuốc thử 5 mL của xét nghiệm chứa khoảng 8.05 µg kháng thể đơn dòng.<br>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 10 mg/mL.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau             | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 56  | Thuốc thử xét nghiệm PMS2          | - Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Một ống thuốc thử 5 mL của kháng thể chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột.<br>- Kháng thể được pha loãng trong PBS 0.08 M với protein vận chuyển 3% và ProClin 300 0.05%, một chất bảo quản.<br>- Nồng độ protein toàn phần của thuốc thử khoảng 3 mg/mL.<br>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1 µg/mL.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                         | Hộp /50test  | Hộp         | 1        |
| 57  | Thuốc thử xét nghiệm SMA           | - Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>- Vật chủ: chuột<br>- Lớp kháng thể: IgG/k<br>- Nguồn: Dịch nổi.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                                                                                                                                                                              | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 58  | Thuốc thử xét nghiệm Synaptophysin | - Kháng thể được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện trong mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin;<br>- Một ống thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>- Vật chủ: thỏ<br>- Nguồn: Dịch nổi.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                                                                            | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 59  | Thuốc thử xét nghiệm TTF-1         | - Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng xét nghiệm để phát hiện định tính bằng phương pháp hóa mô miễn dịch yếu tố phiên mã tuyến giáp 1 dưới kính hiển vi quang học trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.<br>- Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể chứa khoảng 28.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ.<br>- Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 5.7 µg/mL.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau | 50 Test /hộp | Hộp         | 2        |
| 60  | Thuốc thử xét nghiệm WT1           | - Thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>- Vật chủ: chuột<br>- Lớp kháng thể: IgG1/k<br>- Nguồn: Dịch nổi.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                                                                                                                                                                             | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 61  | Thuốc thử xét nghiệm Anti SALL4    | - Thuốc thử xét nghiệm được dùng trong phòng thí nghiệm để phát hiện protein trong mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin được nhuộm trên máy hóa mô miễn dịch.<br>- Một ống thuốc thử kháng thể chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm.<br>- Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1%<br>- Vật chủ: chuột<br>- Nguồn: Dịch nổi.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trứng thau                                  | 50 Test /hộp | Hộp         | 1        |
| 62  | Anti - A                           | - Thuốc thử chứa kháng thể IgM đơn dòng được pha loãng trong dung dịch đệm.<br>- Độ nhạy, độ đặc hiệu: ≥ 99 %.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 10 ml /lọ    | Lọ          | 142      |

| STT | Tên vật tư mời thầu | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (4)            | (5)         | (6)      |
| 63  | Anti - AB           | - Thuốc thử chứa kháng thể IgM đơn dòng được pha loãng trong dung dịch đệm.<br>- Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10 ml /lọ      | Lọ          | 142      |
| 64  | Anti - B            | - Thuốc thử chứa kháng thể IgM đơn dòng được pha loãng trong dung dịch đệm.<br>- Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 99\%$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10 ml /lọ      | Lọ          | 142      |
| 65  | Anti - D            | - Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng dùng thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu<br>- Độ nhạy: $\geq 98\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$                                                                                                                                                                                                                         | 10 ml /lọ      | Lọ          | 93       |
| 66  | ACID WASH SOLUTION  | Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                              | 2 x 1.8 L      | Hộp         | 2        |
| 67  | ACTIVATOR           | Dung dịch là một thuốc bảo dưỡng khuyến cáo trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu.<br>Thành phần: Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                  | 9 x 12 mL      | Hộp         | 2        |
| 68  | Albumin             | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động. Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu. Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$ .<br>Khoảng đo: 2-60 g/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                            | 300 Test /hộp  | Hộp         | 10       |
| 69  | ETOH                | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp men sử dụng alcohol dehydrogenase<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương và nước tiểu: 2.20-108 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                  | 100 test /hộp  | Hộp         | 10       |
| 70  | ALP2L               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 5-1200 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                        | 400 test /hộp  | Hộp         | 10       |
| 71  | ALTL                | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ hấp thụ tia UV<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 5-700 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                             | 500 test /hộp  | Hộp         | 120      |
| 72  | AMYL                | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng $\alpha$ -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu sử dụng men theo IFCC.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương/nước tiểu: 3-1500 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 300 Test /hộp  | Hộp         | 14       |
| 73  | ASLO                | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bằng phương pháp miễn dịch antistreptolysin O trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 20-600 IU/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                           | 150 tests /hộp | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu         | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                         | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (4)            | (5)         | (6)      |
| 74  | ASTL                        | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ hấp thụ tia UV<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 5-700 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                 | 500 test /hộp  | Hộp         | 120      |
| 75  | B2MG                        | Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro β2-microglobulin (B2MG) trong nước tiểu người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.2-8.0 mg/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                    | 140 tests /hộp | Hộp         | 8        |
| 76  | BILD                        | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu Diazo<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 1.5-291 μmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                       | 350 test /hộp  | Hộp         | 14       |
| 77  | BILT                        | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu Diazo<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 2.5-650 μmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                              | 250 test /hộp  | Hộp         | 20       |
| 78  | C3C                         | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng Bỏ thể C3c trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.04-5.0 g/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                     | 100 test /hộp  | Hộp         | 10       |
| 79  | C4                          | Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro C4 người trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.02-1.0 g/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                   | 100 test /hộp  | Hộp         | 10       |
| 80  | CA                          | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng calci trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.20-5.0 mmol/L . Nước tiểu: 0.20-7.5 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | 300 Test /hộp  | Hộp         | 18       |
| 81  | Calibrator B2-Microglobulin | Dung dịch được dùng trong chuẩn định xét nghiệm B2-Microglobulin trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: 1.0 % albumin huyết thanh bò; 1.6 % NaN3<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.  | 2 x 1 mL       | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                                              | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                                              | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)                | (5)         | (6)      |
| 82  | CFAS                                                                             | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 30 thông số sinh hóa, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                        | 12 x 3 mL          | Hộp         | 3        |
| 83  | CFAS LIPIDS                                                                      | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                               | 3 x 1 mL           | Hộp         | 5        |
| 84  | CFAS PAC                                                                         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prealbumin, antistreptolysin O, ceruloplasmin, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích ASLO, nguồn gốc cừu<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 3 x 1 mL           | Hộp         | 1        |
| 85  | CFAS PROTEIN U                                                                   | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin, $\alpha 1$ -microglobulin, IgG, protein, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                   | 5 x 1 mL           | Hộp         | 1        |
| 86  | CFAS PROTEINS                                                                    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 14 thông số sinh hóa, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Ferritin nguồn gốc người, CRP nguồn gốc người.<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                  | 5 x 1 mL           | Hộp         | 6        |
| 87  | CHOL                                                                             | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.1-20.7 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                             | 400 test /hộp      | Hộp         | 40       |
| 88  | Cống phản ứng đặc biệt cho phân tích mẫu thử trên máy phân tích sinh hóa tự động | Cống phản ứng được sử dụng cho các máy phân tích để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng trên hệ thống sinh hóa tự động. Chất liệu nhựa.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 24 pieces (3 sets) | Hộp         | 2        |
| 89  | CRP                                                                              | Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường.<br>Khoảng đo: 0.6-350 mg/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                        | 250 test /hộp      | Hộp         | 56       |

| STT | Tên vật tư mời thầu          | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                          | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (4)                          | (5)         | (6)      |
| 90  | CRP LXHS hoặc CRP HS         | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.15-20.0 mg/L<br>. Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                | 300 Test /hộp                | Hộp         | 2        |
| 91  | D-DI2                        | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bằng phương pháp miễn dịch sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomer) trong huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.15-9.00 µg FEU/mL<br>. Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                       | 100 test /hộp                | Hộp         | 42       |
| 92  | D-Dimer Control              | Dung dịch được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm D Dimer trên máy sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:<br>Chất phân tích phân đoạn chứa D-Dimer, nguồn gốc người<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | L1: 2 x 1 mL<br>L2: 2 x 1 mL | Hộp         | 2        |
| 93  | D-Dimer Gen.2 Calibrator Set | Dung dịch được dùng trong chuẩn định xét nghiệm định lượng D dimer trên máy sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người (mẫu chuẩn 0), 2-6 Phân mảnh D-Dimer người trong huyết thanh người.<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                     | Hộp /6 x 0.5 mL              | Hộp         | 3        |
| 94  | Định lượng Creatinine        | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên máy sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 15-2200 µmol/L . Nước tiểu: 375-55000 µmol/L<br>. Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                    | 700 test /hộp                | Hộp         | 150      |
| 95  | Định lượng Glucose           | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV<br>Phương pháp tham chiếu men sử dụng hexokinase<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy: 0.11-41.6 mmol/L (2-750 mg/dL)<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                            | 800 test /hộp                | Hộp         | 90       |
| 96  | ECO-D                        | Dung dịch là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: chất tẩy<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                              | 12x59ml                      | Hộp         | 2        |
| 97  | GGT                          | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ-glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 3-1200 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                            | 400 test /hộp                | Hộp         | 8        |

| STT | Tên vật tư môi trường                                            | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                              | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (4)                                | (5)         | (6)      |
| 98  | HDLC4                                                            | Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men đồng pha<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.08-3.88 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                          | 350 test /hộp                      | Hộp         | 72       |
| 99  | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bình thường, được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                  | 5 x 4 mL                           | Hộp         | 2        |
| 100 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate mức bệnh lý, được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                   | 5 x 4 mL                           | Hộp         | 2        |
| 101 | Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PROTEINS U (PRECINORM)              | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng albumin, α1-M, creatinine, IgG, protein toàn phần mức bình thường, được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | Hộp /4 x 3 ml                      | Hộp         | 1        |
| 102 | Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PROTEINS U (PRECIPATH)              | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 7 thông số mức bệnh lý, được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                            | Hộp /4 x 3 ml                      | Hộp         | 1        |
| 103 | Hóa chất nội kiểm xét nghiệm Vancomycin                          | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 16 thông số sinh hóa TDM, được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm Vancomycin.<br>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với thuốc điều trị được thêm vào<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                              | L1:2x5ml,<br>L2:2x5ml,<br>L3:2x5ml | Hộp         | 1        |
| 104 | IRON                                                             | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 0.90-179 μmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                           | 200 test /hộp                      | Hộp         | 8        |
| 105 | ISE CLEANING SOL                                                 | Dung dịch dùng để vệ sinh đơn vị ISE trên máy phân tích miễn dịch từ động.<br>Thành phần: Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                | 5x100 ml                           | Hộp         | 4        |
| 106 | ISE DILUENT                                                      | Dung dịch pha loãng xét nghiệm điện giải (Na, K, Cl) được dùng để pha loãng mẫu trên thiết bị phân tích nhằm định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu gốc người.<br>Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                  | 5 x 300 ml                         | Hộp         | 18       |

| STT | Tên vật tư môi trường | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                   | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (4)             | (5)         | (6)      |
| 107 | ISE Internal Standard | Dung dịch được dùng để theo dõi điện thế cực trên thiết bị phân tích nhằm định lượng natri, kali và clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.<br>Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                              | Hộp /5 x 600 ml | Hộp         | 36       |
| 108 | ISE REFEREELECTROLYTE | Môđun ISE của hệ thống sinh hóa tự động được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.<br>Thành phần: 1 mol/L kali chloride<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                       | Hộp /5 x 300 ml | Hộp         | 18       |
| 109 | ISE STANDARD HIGH     | Dung dịch được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na <sup>+</sup> , 7 mmol/L K <sup>+</sup> , 120 mmol/L Cl <sup>-</sup><br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                           | 10x3ml          | Hộp         | 40       |
| 110 | ISE STANDARD LOW      | Thành phần được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl <sup>-</sup><br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                               | 10x3ml          | Hộp         | 40       |
| 111 | Lactate               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.2-15.5 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                  | 100 test /hộp   | Hộp         | 36       |
| 112 | LDHI2                 | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm UV<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 10-1000 U/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                              | 300 Test /hộp   | Hộp         | 3        |
| 113 | LDLC3                 | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu dùng men đồng pha<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.10-14.2 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                         | 200 test /hộp   | Hộp         | 24       |
| 114 | MG2                   | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng magnesium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu điểm cuối<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương 0.10-2.0 mmol/L, nước tiểu 0.56-11.0 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                         | 250 test /hộp   | Hộp         | 8        |
| 115 | MICROALBUMIN          | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong nước tiểu, huyết thanh, huyết tương và dịch não tủy người (tỷ lệ albumin CSF/huyết thanh) trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương: 3-101 g/L, nước tiểu 3-400 mg/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 100 test /hộp   | Hộp         | 16       |

| STT | Tên vật tư mời thầu           | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                           | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (4)                    | (5)         | (6)      |
| 116 | MICROGLOBULIN CONTROL         | Dung dịch được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: 1.0 % albumin huyết thanh bò, nồng độ I 1.7 % NaN <sub>3</sub> , nồng độ II 1.6 % NaN <sub>3</sub> .<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                              | L1:2x1ml,<br>L2:2x1ml  | Hộp         | 1        |
| 117 | NACL 9% DIL                   | Dung dịch được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: NaCl 9 %<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 50 ml /hộp             | Hộp         | 8        |
| 118 | NAOH-D                        | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 66 ml /hộp             | Hộp         | 84       |
| 119 | NAOH-D (2 X1800 ML)           | Dung dịch được dùng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống sinh hóa tự động<br>Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2x1.8L                 | Hộp         | 40       |
| 120 | NH3/ETH/CO2 CALIBRATOR        | Dung dịch được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần: Thành phần phản ứng: Dung dịch đậm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                    | 2 x 4 ml               | Hộp         | 4        |
| 121 | NH3L2                         | Xét nghiệm men in vitro dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp men, sử dụng glutamate dehydrogenase<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 10<br>Khoảng đo: 10-1000 μmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                | 150 tests /hộp         | Hộp         | 3        |
| 122 | PreciControl ClinChem Multi 1 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 56 thông số sinh hóa mức bình thường, đóng gói 4x5 ml. Được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định..<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | 4x5ml                  | Hộp         | 11       |
| 123 | PreciControl ClinChem Multi 2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 55 thông số sinh hóa mức bệnh lý, đóng gói 4x5 ml. Được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng quy định trong tờ giá trị.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.     | 4x5ml                  | Hộp         | 11       |
| 124 | Preciset TDM 1                | Dung dịch được sử dụng để chuẩn các xét nghiệm định lượng digoxin, carbamazepine, gentamicin, phenytoin, phenobarbital, primidone, theophylline, tobramycin, acid valproic và vancomycin trong huyết thanh và huyết tương người trên các máy phân tích sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học (thuốc điều trị)<br>Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                       | 6 x 5 ml,<br>1 x 10 mL | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (4)            | (5)         | (6)      |
| 125 | SAMPLE Cleaner 1    | Dung dịch rửa 1 cho kim hút mẫu trên hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                              | 12x59 ml       | Hộp         | 2        |
| 126 | SAMPLE Cleaner 2    | Dung dịch rửa 2 cho kim hút mẫu trên hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: Đệm; chất tẩy<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                  | 12 x 68 mL     | Hộp         | 2        |
| 127 | SMS                 | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và cổng phản ứng trên hệ thống sinh hóa tự động.<br>Thành phần: HCl 200 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                            | 50 ml /hộp     | Hộp         | 22       |
| 128 | TP2                 | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 2.0-120 g/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                            | 300 Test /hộp  | Hộp         | 8        |
| 129 | TPUC3               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 40-2000 mg/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                   | 150 tests /hộp | Hộp         | 3        |
| 130 | TRIGL               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu sử dụng men<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.1-10.0 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                 | 250 test /hộp  | Hộp         | 110      |
| 131 | TRSF2               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo độ đục miễn dịch<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.1-5.2 g/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                     | 100 test /hộp  | Hộp         | 6        |
| 132 | UA2                 | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo màu sử dụng men<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 0.2-25.0 mg/dL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                          | 400 test /hộp  | Hộp         | 24       |
| 133 | UREAL               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm động học theo phương pháp đo quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.5-40 mmol/L. Nước tiểu 1-2000 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 500 test /hộp  | Hộp         | 32       |
| 134 | VANC3               | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng vancomycin trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống.<br>-Phương pháp xét nghiệm: KIMS<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 4.0-80.0 $\mu\text{g/mL}$<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                      | 100 test /hộp  | Hộp         | 6        |

| STT | Tên vật tư mời thầu | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)                                                       | (5)         | (6)      |
| 135 | A-CCP               | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người. Kết quả xét nghiệm được dùng trong hỗ trợ chẩn đoán viêm khớp dạng thấp kết hợp với các kết quả lâm sàng và phòng thí nghiệm khác.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA”; Xét nghiệm IgG-capture (ECL/IgG-capture)<br>-Giới hạn phát hiện: Giới hạn phát hiện = 8 U/mL<br>-Thời gian xét nghiệm (phút): 18<br>-Khoảng tham chiếu: Mẫu có nồng độ $\geq 17$ U/mL được xem là dương tính với kháng thể kháng CCP<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 100 tests /hộp                                            | Hộp         | 6        |
| 136 | AFP                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng $\alpha 1$ -fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Khoảng đo 0.75-1000 IU/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100 test /hộp                                             | Hộp         | 85       |
| 137 | AFP CALSET          | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4 x 1.0 mL                                                | Hộp         | 4        |
| 138 | ANTI HBS            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>- Nguyên lý bắt cặp<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Khoảng đo: 2.00-1000 IU/L<br>Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương. Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                    | 100 test /hộp                                             | Hộp         | 42       |
| 139 | ASSAY TIP/CUP       | Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 48 x (84 tip + 84 cup ) và 8 waste liners (hộp giấy thải) | Hộp         | 36       |
| 140 | CA 125              | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng OC 125 trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Khoảng đo 0.6-5000 U/mL<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100 tests /hộp                                            | Hộp         | 24       |
| 141 | CA 125 CALSET       | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 II trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4 x 1.0 mL                                                | Hộp         | 2        |
| 142 | CA 15-3             | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Khoảng đo 1.00 - 300 U/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100 tests /hộp                                            | Hộp         | 10       |
| 143 | CA 15-3 CALSET      | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 II trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4 x 1.0 mL                                                | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (4)            | (5)         | (6)      |
| 144 | CA 19-9             | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo 0.600 - 1000 U/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                       | 100 tests /hộp | Hộp         | 10       |
| 145 | CA 19-9 CALSET      | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                        | 4 x 1.0 mL     | Hộp         | 2        |
| 146 | CA 72-4             | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm đặc biệt giúp hỗ trợ theo dõi điều trị ung thư dạ dày và ung thư buồng trứng<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo: 0.500-250 U/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | 100 tests /hộp | Hộp         | 4        |
| 147 | CEA                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo 0.200-1000 ng/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                      | 100 test /hộp  | Hộp         | 26       |
| 148 | CEA CALSET          | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                            | 4 x 1.0 mL     | Hộp         | 2        |
| 149 | Chất chuẩn CA 72-4  | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                         | 4x1 ml /hộp    | Hộp         | 2        |
| 150 | CLEANCELL M         | Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Thành phần: KOH 176 mmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                | 2 x 2 L        | Hộp         | 180      |
| 151 | CORTISOL            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương và nước bọt người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 1.5 - 1750 nmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                | 100 test /hộp  | Hộp         | 70       |
| 152 | CORTISOL CALSET     | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Cortisol II trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                            | 4 x 1ml        | Hộp         | 4        |
| 153 | CYFRA 21-1          | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Khoảng đo 0.100-500 ng/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                          | 100 tests /hộp | Hộp         | 10       |
| 154 | CYFRA 21-1 CALSET   | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                      | 4 x 1.0 mL     | Hộp         | 2        |

| STT | Tên vật tư mời thầu | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (4)            | (5)         | (6)      |
| 155 | FERRITIN            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 0.5 - 2000 ug/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                        | 100 test /hộp  | Hộp         | 24       |
| 156 | FERRITIN CALSET     | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                    | 4 x 1 ml       | Hộp         | 2        |
| 157 | FREE PSA            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo: 0.01-50 ng/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                  | 100 test /hộp  | Hộp         | 6        |
| 158 | FREE PSA CALSET     | Dung dịch được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng free PSA trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                    | 4 x 1.0 mL     | Hộp         | 2        |
| 159 | FT3                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 0.6 - 50 pmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                          | 200 test /hộp  | Hộp         | 50       |
| 160 | FT3 III CALSET      | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT3 III trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                    | 4 x 1 ml       | Hộp         | 3        |
| 161 | FT4                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Khoảng đo: 0.5 - 100 pmol/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                | 200 test /hộp  | Hộp         | 120      |
| 162 | FT4 CALSET          | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 IV trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                      | 4 x 1.0 mL     | Hộp         | 3        |
| 163 | HCG BETA            | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục màng đệm của người (hCG) và tiểu đơn vị β hCG trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo: 0.100-10000 mIU/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại. | 100 test /hộp  | Hộp         | 70       |
| 164 | HCG BETA CALSET     | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HCG+β trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                       | 4 x 1 ml       | Hộp         | 4        |
| 165 | hs TnT              | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 3-10000 ng/L<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                     | 200 tests /hộp | Hộp         | 84       |

| STT | Tên vật tư mời thầu       | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                       | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)            | (5)         | (6)      |
| 166 | hs TnT CALSET             | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                          | 4 x 1ml        | Hộp         | 4        |
| 167 | PCT BRAHMS                | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$<br>Khoảng đo: 0.02-100 ng/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                     | 100 tests /hộp | Hộp         | 50       |
| 168 | PRECICONTROL CARDIAC      | Dung dịch là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch CK-MB, CK-MB STAT, Digitoxin, Digoxin, Myoglobin, Myoglobin STAT, proBNP II, proBNP II STAT và GDF-15<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.              | 4 x 2 ml       | Hộp         | 6        |
| 169 | PreciControl Troponin     | Dung dịch được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs, Troponin T hs STAT, Troponin I và Troponin I STAT trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                 | 4 x 2 ml       | Hộp         | 6        |
| 170 | PreciControl TUMOR MARKER | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE, được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch dấu ấn ung thư trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                         | 4 x 3 ml       | Hộp         | 9        |
| 171 | Precicontrol Universal    | Dung dịch được dùng để kiểm tra chất lượng 24 xét nghiệm miễn dịch trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                              | 4x3ml          | Hộp         | 11       |
| 172 | PRECLEAN M                | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.<br>Thành phần: Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$ ; chất bảo quản; pH 7.0.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                  | 5 x 600 ml     | Hộp         | 96       |
| 173 | Pro BNP                   | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$<br>Khoảng đo: 10 - 35000 pg/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại. | 100 tests /hộp | Hộp         | 80       |
| 174 | PROBE WASH M              | Dung dịch rửa kim hút thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Được sử dụng kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Thành phần: KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                   | 12x70 ml       | Hộp         | 3        |
| 175 | PROBNP CALSET             | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP II trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                               | 4 x 1 ml       | Hộp         | 5        |
| 176 | PROCELL M                 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$ ; chất bảo quản; pH 6.8<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                              | 2x2 L          | Hộp         | 250      |

| STT | Tên vật tư mời thầu                 | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)           | (5)         | (6)      |
| 177 | PSA TOTAL                           | Xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18 phút<br>Khoảng đo: 0.006-100 ng/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                            | 100 test /hộp | Hộp         | 20       |
| 178 | PTH                                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người để chẩn đoán phân biệt tăng calci huyết và hạ calci huyết.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 2.4-5000 pg/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                          | 100 test /hộp | Hộp         | 10       |
| 179 | PTH CALSET                          | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PTH trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                | 4 x 1ml       | Hộp         | 2        |
| 180 | SAMPLE CUP                          | Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn. Đóng gói 5000 cái<br>Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5000 cups     | Hộp         | 8        |
| 181 | TOTAL PSA CALSET                    | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng total PSA trên các máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Thành phần:<br>PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1<br>PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                      | 4 x 1.0 mL    | Hộp         | 2        |
| 182 | TSH                                 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) ≤ 18<br>Khoảng đo: 0.005-100 µIU/mL<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                            | 200 test /hộp | Hộp         | 125      |
| 183 | TSH CALSET                          | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                 | 4x1.3 ml      | Hộp         | 4        |
| 184 | UNIVERSAL DILUENT                   | Dung dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %<br>Đặt máy theo hoá chất trúng thầu. Máy đặt còn ≥ 85% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                  | 2 x 36 ml     | Hộp         | 6        |
| 185 | Thạch chứa MT nuôi cấy - Pyruvate   | Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường.<br>- Dùng để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. faecium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               | Lọ          | 100      |
| 186 | Hóa chất định tính HBsAg test nhanh | Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.<br>-Độ nhạy ≥ 99% ; Độ đặc hiệu: ≥ 99%<br>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, HIV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV,...<br>- Không bị gây nhiễu bởi các loại chất có khả năng gây nhiễu (Bilirubin, Hemoglobin, Quinine, Caffeine,...).<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C<br>- Dạng khay<br>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 |               | Test        | 26700    |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                    | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (4)                     | (5)         | (6)      |
| 187 | Hóa chất định tính HCV test nhanh                      | <p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu suất: Độ nhạy <math>\geq 99\%</math>; Độ đặc hiệu <math>\geq 99\%</math></li> <li>- Thành phần: Vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm,...</li> <li>- Không bị gây nhiễu bởi các yếu tố (Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, mỡ trong máu, xơ gan do rượu,... trong 3 loại máu (huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần))</li> <li>- Dạng khay</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485</li> </ul> |                         | Test        | 23700    |
| 188 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis | <p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i> trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: <math>\geq 99\%</math></li> <li>- Độ đặc hiệu: <math>\geq 99\%</math></li> <li>- Thời gian đọc kết quả 10-20 phút</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, <i>Chlamydia</i>, cúm, ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i> IgG/IgM,...</li> <li>- Dạng khay</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc CFS EU</li> </ul>                                                                                                                                                         |                         | Test        | 6050     |
| 189 | Test nhanh Anti-HBs                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính kháng thể HBs trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</li> <li>- Độ nhạy: 96,2-100%,</li> <li>- Độ đặc hiệu: 97,9-100%</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                         | Test        | 400      |
| 190 | Test nhanh HBeAg                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng khay thử</li> <li>- Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</li> <li>- Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</li> <li>- Độ nhạy: <math>\geq 98\%</math>. Độ đặc hiệu: <math>\geq 98,4\%</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                         | Test        | 600      |
| 191 | Chất nội kiểm khí máu mức 1                            | - Đáp ứng các thông số: pH, pO <sub>2</sub> , PCO <sub>2</sub> ,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp /30 x (1.7->1.8 ml) | Hộp         | 1        |
| 192 | Chất nội kiểm khí máu mức 2                            | - Đáp ứng các thông số: pH, pO <sub>2</sub> , PCO <sub>2</sub> ,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp /30 x (1.7->1.8 ml) | Hộp         | 1        |
| 193 | Chất nội kiểm khí máu mức 3                            | - Đáp ứng các thông số: pH, pO <sub>2</sub> , PCO <sub>2</sub> ,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp /30 x (1.7->1.8 ml) | Hộp         | 1        |
| 194 | Daily cleaning solution kit                            | Dùng tương thích với máy khí máu tự động Medica.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1x90mL, 6 x0.50g        | Hộp         | 4        |
| 195 | Povidine                                               | Povidin sát khuẩn 4%, dung tích 500ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 500ml /Chai             | Chai        | 1939     |
| 196 | Reagent Module EBG                                     | Dùng tương thích với máy khí máu tự động Medica                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp/ (800ml->850 ml)    | Hộp         | 24       |
| 197 | Test nhanh kháng thể KST sốt rét                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.F và P.V trong mẫu máu toàn phần</li> <li>- Mẫu thử, máu toàn phần</li> <li>- Định tính phát hiện Malaria dạng PF/PV</li> <li>- Phát hiện PF: Độ nhạy: <math>\geq 92.4\%</math>; Độ đặc hiệu: <math>\geq 98.8\%</math></li> <li>- Phát hiện PV: Độ nhạy: <math>\geq 90.5\%</math>; Độ đặc hiệu: <math>\geq 98.7\%</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                         | Test        | 120      |
| 198 | Test XN FOB                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện định tính hemoglobin máu trong mẫu phân người.</li> <li>- Độ nhạy, Độ đặc hiệu: <math>\geq 98\%</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                         | Test        | 150      |
| 199 | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B   | Sắc ký miễn dịch phát hiện định tính và phân biệt cúm Tuýp A, B từ tấm bông ngoáy dịch mũi, dịch họng, dịch hầu họng, dịch hút từ mũi hầu họng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                         | Test        | 100      |
| 200 | Cồn tuyệt đối                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng lỏng, dễ bay hơi</li> <li>- Hàm lượng ethanol tính theo thể tích <math>\geq 99.5\%</math> ở nhiệt độ tiêu chuẩn.</li> <li>- Hàm lượng methanol tính theo thể tích <math>\leq 0.02\%</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                         | Lít         | 890      |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                                                               | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (4)           | (5)         | (6)      |
| 201 | Dung dịch rửa 10X EZ PREP SOLUTION                                                                | - Dung dịch khử paraffin khỏi mẫu mô và pha loãng dung dịch rửa được sử dụng để khử paraffin khỏi mẫu mô trong các phản ứng hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ, và để pha loãng trong quá trình rửa nghiêm ngặt trong phản ứng lai tại chỗ, được thực hiện trên máy nhuộm tiêu bản tự động.<br>- Một chai 2 L dung dịch chứa khoảng 30% dung dịch Cola®Terge và 0.5% ProClin 300, một chất bảo quản.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu                                                                    | 2 L /Bình     | Bình/ Hộp   | 5        |
| 202 | Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên                                 | - Thuốc thử hỗ trợ hiện màu kháng thể đặc hiệu gắn kết kháng nguyên là một hệ thống gián tiếp, không có biotin để phát hiện IgG, IgM và các kháng thể sơ cấp. Bộ kit được dùng để xác định các đích bằng phương pháp hóa mô miễn dịch (IHC) trên các lát cắt mô được cố định bằng formalin, vùi trong paraffin và mô đông lạnh, được nhuộm trên máy nhuộm tiêu bản tự động và quan sát dưới kính hiển vi quang học.<br>- Chứa lượng dung dịch đủ cho 250 xét nghiệm.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu | 250 test /hộp | Hộp         | 1        |
| 203 | Mực in máy nhuộm hóa mô miễn dịch                                                                 | - Ruy băng mực in bằng wax (sáp) và resin (nhựa), đã phủ mực in và cuộn vào lõi. 1 cuộn ruy băng mực in đủ in $\geq 8000$ nhân, chuyên dùng cho máy nhuộm hóa mô miễn dịch.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               | Cuộn        | 2        |
| 204 | Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử                                     | - Bộ xét nghiệm chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA bộ gen từ mẫu mô FFPE bằng công nghệ hạt từ.<br>- Có thành phần kiểm tra chất lượng DNA tách chiết: (Actin Control Primer)<br>- Sử dụng Dewaxil để loại bỏ paraffin, các hóa chất của bộ tách chiết không gây độc hại<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD<br>+ Khuyến nghị: sản phẩm khuếch đại PCR nên có chiều dài nhỏ hơn 300 base                                                                                                                        | 50 test /bộ   | Test        | 50       |
| 205 | Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch RNA tổng số bằng công nghệ cột lọc | - Bộ kit tách chiết DNA/RNA bộ gen từ mô cố định bằng formalin, nhúng trong paraffin (FFPE) bằng phương pháp cột lọc.<br>- Đạt tiêu chuẩn CE<br>- Nguồn mẫu: mô FFPE<br>- Thông số kỹ thuật:<br>+ Mẫu đầu vào: lát mô dày 5-10 $\mu\text{m}$ (1-5 lát)<br>+ Axít nucleic tinh sạch có thể được sử dụng trực tiếp cho PCR, real time PCR, SNP, STR, giải trình tự thế hệ mới (NGS) và nghiên cứu được động học, v.v.                                                                                                          | 50 test /bộ   | Test        | 50       |
| 206 | PHOS2                                                                                             | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng phospho trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Molybdate UV<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.10-6.46 mmol/L. Nước tiểu: 1.1-92 mmol/L<br>Nhà thầu cam kết máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                | 250 test /hộp | Hộp         | 5        |
| 207 | Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg                                                               | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Nguyên lý bất cặp<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Nhà thầu cam kết máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                 | 100 Test      | Hộp         | 2        |
| 208 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính HBsAg                                                        | Dung dịch kiểm tra chất lượng các xét nghiệm HBsAg II và HBsAg II Auto Confirm trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Thành phần:<br>• PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản.<br>• PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.<br>Nhà thầu cam kết máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                              | 16 x 1.3 mL   | Hộp         | 1        |
| 209 | Thuốc thử xét nghiệm HE4                                                                          | Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Khoảng đo: Khoảng đo 15 -1500 pmol/L<br>Nhà thầu cam kết máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                 | 100 Test      | Hộp         | 2        |
| 210 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4                                                                    | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Nhà thầu cam kết máy đặt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4 x 1.0 mL    | Hộp         | 1        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                                                            | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                                                            | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)          | (5)         | (6)      |
| 211 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HE4                                                              | Dung dịch được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HE4 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4 x 1.0 mL   | Hộp         | 1        |
| 212 | Xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)                                                          | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lipoprotein (a) trong huyết thanh và huyết tương người trên các hệ thống sinh hóa tự động.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường.<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 10$<br>Khoảng đo: 7-240 nmol/L<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 150 Test     | Hộp         | 6        |
| 213 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)                                          | Dung dịch được dùng trong chuẩn định xét nghiệm định lượng lipoprotein (a) trên máy sinh hóa tự động.<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: Chất ổn định<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5 x 1 mL     | Hộp         | 2        |
| 214 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)                                          | Dung dịch được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm định lượng lipoprotein (a)<br>Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Thành phần không phản ứng: Chất ổn định<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2 x 2 x 1 mL | Hộp         | 2        |
| 215 | Xét nghiệm PIVKA-II                                                                            | Xét nghiệm miễn dịch để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>-Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>-Thời gian xét nghiệm (phút) $\leq 18$ phút<br>Khoảng đo: 3.5-12000 ng/mL<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 100 Test     | Hộp         | 6        |
| 216 | Chất hiệu chuẩn PIVKA-II Calset                                                                | Dung dịch được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PIVKA-II trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4 x 1.0 mL   | Hộp         | 2        |
| 217 | Chất kiểm chứng xét nghiệm PIVKA-II                                                            | Dung dịch được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch PIVKA-II trên máy phân tích miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Nhà thầu cam kết máy đạt còn $\geq 85\%$ chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4 x 1.0 mL   | Hộp         | 2        |
| 218 | Dung dịch tắm bệnh trước mổ                                                                    | Mục đích sử dụng: Tắm bệnh trước mổ<br>- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%<br>- Đạt tiêu chuẩn: EN 12791/ASTM E-1115<br>Nhà thầu cam kết: Sản phẩm Không mùi/mùi dễ chịu, không gây kích ứng da, không làm khô da. Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật.<br>- Hình thức đóng gói: chai 50ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              | Chai        | 14000    |
| 219 | Dung dịch khử khuẩn rửa tay thường quy khu vực khối Hồi sức, Khoa Sản, Khoa GMHS, Khoa Cấp cứu | Mục đích sử dụng: Rửa tay khử khuẩn thường quy trong khu vực buồng bệnh tại các khối hồi sức, Khoa Cấp cứu, khoa GMHS, khoa Sản - Thành phần: Chlorhexidine digluconate 2%/Chlorhexidine gluconate 2%.<br>- Tiêu diệt vi sinh vật: Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, E. coli...<br>- Đạt tiêu chuẩn: EN1499/ASTM E-1174/ASTM E-1838/ASTM E-2276/ASTM E-2613/ASTM E-2011<br>- Nhà thầu cam kết: Sản phẩm Không mùi/mùi dễ chịu, không gây kích ứng da, không làm khô da tay. Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật. Hỗ trợ giá treo dung dịch tại khu vực sử dụng sản phẩm.<br>- Hình thức đóng gói: chai 500ml, vòi dạng nhấn | 500ml /Chai  | Chai        | 2500     |
| 220 | Dung dịch xà phòng rửa tay thường dùng trong khu vực nhà vệ sinh                               | Mục đích sử dụng: rửa tay thường quy trong khu vực nhà vệ sinh.<br>- Đạt tiêu chuẩn: EN1499/ASTM E-1174/ASTM E-1838/ASTM E-2276/ASTM E-2613/ASTM E-2011<br>- Nhà thầu cam kết: Sản phẩm Không mùi/mùi dễ chịu, không gây kích ứng da, không làm khô da tay. Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật. Hỗ trợ giá treo dung dịch tại khu vực sử dụng sản phẩm.<br>- Hình thức đóng gói: chai 500ml, vòi dạng nhấn                                                                                                                                                                                                                              | 500ml /Chai  | Chai        | 400      |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                           | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                           | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (4)                | (5)         | (6)      |
| 221 | Dung dịch khử khuẩn bề mặt                                    | Mục đích sử dụng: khử khuẩn các bề mặt như bề mặt máy móc,...<br>- Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride/Chlorhexidine digluconate và Ethanol hoặc kết hợp<br>- Tiêu diệt vi khuẩn lao, nấm. Diệt virus (PRV, BVDV, HSV 1...) từ 1-10 phút.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE (châu Âu)/EN 13697<br>- Nhà thầu cam kết: Sản phẩm Không mùi/mùi dễ chịu, không gây kích ứng da, không làm khô da tay. Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật.<br>- Hình thức đóng gói: chai 500ml, vòi đang xịt                                   |                    | Chai        | 1000     |
| 222 | Dầu soi kính                                                  | - Dầu soi kính hiển vi<br>- Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt dùng soi kính hiển vi.<br>- Chỉ số khúc xạ khoảng cho hình ảnh thực khi soi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 500ml /chai        | Chai        | 2        |
| 223 | Xylen                                                         | - Dùng xử lý mô và nhuộm các mẫu mô học và tế bào học<br>- Thành phần: Xylenes 80->99%<br>- Dung dịch lỏng, không màu, không cần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 500ml /chai        | Chai        | 121      |
| 224 | Dung dịch HCL đậm đặc                                         | - Thành phần: (hàm lượng % theo trọng lượng): Hydrochloric Acid ~32% (tối đa 40%), nước<br>- Bảo quản: khu vực thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 500ml /chai        | Chai        | 2        |
| 225 | Dung dịch NaOH bảo dưỡng máy 0,05M                            | Dung dịch natri hydroxide, Titripur, c(NaOH) = 0,05 mol/l (0,05 N)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1000ml             | Hộp         | 1        |
| 226 | Dung dịch NaOH bảo dưỡng máy 0,1M                             | Dung dịch natri hydroxide, Titripur, c(NaOH) = 0,1 mol/l (0,1 N)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1000ml             | Hộp         | 1        |
| 227 | Dung dịch rửa vết thương 250ml                                | Chiết xuất từ acid hypochlorous; Sử dụng cho vết thương mạn tính; vết thương cấp tính; vết thương phẫu thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 250ml /chai        | Chai        | 500      |
| 228 | Keo sinh học dán da, dán mô                                   | - Keo dán da dùng trong nội soi<br>- Thành phần: n-butyl-2-cyanoacrylate, Enbucrilate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    | Ống         | 140      |
| 229 | Sample Cup 0.5 mL                                             | Cốc đựng mẫu 0.5 mL dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: polystyrene                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Túi 1000 cái       | Túi         | 3        |
| 230 | Sample Cup 2 mL                                               | - Cốc đựng mẫu 2.0 mL dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch.<br>- Thành phần: polystyrene                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Túi 1000 cái       | Túi         | 3        |
| 231 | Hóa chất khử khuẩn dụng cụ bằng máy                           | Mục đích sử dụng: làm sạch và khử khuẩn dụng cụ<br>- Thành phần: Didecyl dimethyl ammonium chloride kết hợp Chlorhexidine digluconate/không kết hợp/ Phenolic<br>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE/EN<br>- Nhà thầu cam kết sản phẩm ngăn hình thành màng biofilm, không ăn mòn dụng cụ, tương thích với các dòng máy rửa dụng cụ/ máy rửa dụng cụ Belimed. Có dây nối giữa bình đựng hóa chất và đầu nối với máy kín, tương thích với máy.<br>- Nhà thầu cam kết: Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật.<br>- Hình thức đóng gói: can 5 lít |                    | Can         | 100      |
| 232 | Bột khử khuẩn dụng cụ y tế                                    | Mục đích sử dụng: Xử lý đầu dây nối ống thở<br>- Thành phần: Phenolic<br>- Nhà thầu cam kết sản phẩm thích hợp với nước cứng, Không ăn mòn dụng cụ. Không gây kích ứng, Không có mùi của Phenol. Không có sự hiện diện của vi sinh vật và phải chịu hoàn toàn các chi phí liên quan đến xác định sự hiện diện của vi sinh vật.<br>- Hoạt động diệt khuẩn =< 10 phút<br>- Tác dụng: diệt các chủng vi khuẩn đa kháng như MRSA, ESBL, VRE. vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis, Nấm candida.<br>- Tiêu chuẩn ASTM/EN<br>- Hình thức đóng gói: dạng bột, đóng theo gói 5g                                                           | 5g /gói            | Gói         | 2000     |
| 233 | Cồng đo mẫu có bi từ dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động | -Thành phần: Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong, đóng gói ít nhất 1000 đơn vị cuvette mỗi cuộn, 1 Cuvette = 1 test.<br>- Không đóng thành khay, màng để tránh lãng phí Cuvette đo khi không có đủ xét nghiệm theo khay/màng.<br>- Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trúng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thùng/6 x 1000 cái | Thùng       | 1        |

| STT | Tên vật tư mời thầu                                                                  | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------|
| (1) | (2)                                                                                  | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)                | (5)         | (6)      |
| 234 | Dung dịch rửa kim dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động                           | - Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp/24 x 15-ml     | Hộp         | 3        |
| 235 | Dung dịch rửa máy xét nghiệm đông máu tự động                                        | - Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thùng/6 x 2500-ml  | Thùng       | 15       |
| 236 | Đệm phosphate pH 7,2-7,4                                                             | Thành phần: Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> , KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> .<br>Dạng viên, pha với nước cất thành dung dịch có pH 7.2 đến 7.4.<br>1 viên pha được 1 lít dung dịch đệm. Dùng để pha thuốc nhuộm giemsa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chai 100 viên      | Chai        | 6        |
| 237 | Giemsa                                                                               | - Dung dịch Giemsa gốc, pha loãng với dung dịch đệm thành dung dịch giemsa sử dụng, thành phần có methylene blue, azure and eosin, dùng để nhuộm tế bào.<br>- Đạt tiêu chuẩn CE.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chai 500 ml        | Chai        | 6        |
| 238 | Thuốc nhuộm hồng cầu lưới (BCB)                                                      | - Thuốc nhuộm hồng cầu lưới<br>- Thành phần: dung dịch Brilliant cresyl blue, dùng để nhuộm hồng cầu lưới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    | ml          | 300      |
| 239 | Hóa chất định lượng LDL - CHOLESTEROL                                                | - Hóa chất định lượng LDL-cholesterol. Dải đo: 0,26–10,3 mmol/L.<br>- Nhà thầu cam kết hỗ trợ đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu, máy xét nghiệm sinh hóa phải đạt công suất từ 2000 test/H trở lên cho 1 module sinh hóa (kết hợp mô đun điện giải đạt từ 900 xét nghiệm/h) và có khả năng kết nối nâng cấp để tăng tốc độ khi số bệnh phẩm tăng. Máy đặt còn ≥ 75% chất lượng sử dụng còn lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4x51.3ml +4x17.1ml | Hộp         | 8        |
| 240 | Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ                                                     | Hóa chất điện giải dùng để xác định nồng độ Na/K/Cl trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu.<br>Thành phần và nồng độ:<br>Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na <sup>+</sup> , 4.0 mmol/L K <sup>+</sup> , 125.0 mmol/L Cl <sup>-</sup> , Buffer, Preservative, Wetting Agent<br>Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na <sup>+</sup> , 16.0 mmol/L K <sup>+</sup> , 41.0 mmol/L Cl <sup>-</sup> , Buffer, Preservative, Wetting Agent<br>Wash Solution, 80mL: 0.1 mol/L Ammonium bifluoride<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 & FDA & CE<br>- Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút.<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu<br>- Nước sản xuất mong muốn: Mỹ | 1x800mL            | Hộp         | 15       |
| 241 | Dung dịch rửa hàng ngày giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm | Dung dịch rửa hàng ngày giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm không chứa chất Ammonium Bifluoride<br>Thành phần và nồng độ:<br>- 1 chai Daily Cleaner Diluent 90mL, HCl (0.1 N) và muối<br>- 6 chai pepsin dạng bột 0,5 g<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 & FDA & CE<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu<br>- Nước sản xuất mong muốn: Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1x90mL, 6x0.50g    | Hộp         | 10       |
| 242 | Chất nội kiểm 2 nồng độ                                                              | Chất nội kiểm 2 nồng độ dùng để kiểm chứng các giá trị ion chạy trên máy xét nghiệm điện giải.<br>Thành phần và nồng độ:<br>- Dung dịch muối, chất đệm, albumin bò và chất bảo quản. Và không chứa huyết thanh người.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 & FDA & CE<br>- Nhà thầu cam kết đặt máy theo sinh phẩm trùng thầu<br>- Nước sản xuất mong muốn: Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2x10mL             | Hộp         | 10       |


  
**GIÁM ĐỐC**
  
**PHÒNG PHARMACY**
  
**THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**
  
**BS. CKII. Hoàng Văn Dũng**

1871

1872

1873

1874

1875